

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: 48/2019/DSPT

Ngày: 11/6/2020

V/v: Kiện đòi quyền sử dụng đất
và chia thừa kế.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Bình;

Các thẩm phán: Ông Trần Văn Chinh.

Bà Nguyễn Tuyết Mai.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lưu Thị Tuyết Nhung – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh BN.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh BN: Bà Thân Thanh Huyền - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 11 tháng 6 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh BN xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 04/2019/TLPT – DS ngày 18/12/2019 về việc “Kiện đòi quyền sử dụng đất và chia thừa kế”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 08/2019/DS-ST ngày 30/7/2019 của Tòa án nhân dân huyện Lương T bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 02/2020/QĐ-PT ngày 20/01/2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Cụ Đỗ Thị T, sinh năm 1924 (Đã chết);

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của Cụ T:

- Bà Phạm Thị C, sinh năm 1949;(Có mặt)

- Bà Phạm Thị H, sinh năm 1957;

- Bà Phạm Thị T, sinh năm 1965;

Cùng địa chỉ: Thôn Kim T, xã Lâm T, huyện Lương T, tỉnh BN.

- Bà Phạm Thị N, sinh năm 1954;

Địa chỉ: Tổ dân phố Chi L 3, thị trấn Nam B, huyện Lâm Hà, tỉnh LD.

- Bà Phạm Thị N, sinh năm 1961;

Địa chỉ: Khu 6 Đọ X, phường Ninh X, thành phố BN, tỉnh BN.

(Bà Hoa, bà Thơm, Bà N, bà Nhài ủy quyền cho Bà C tham gia tố tụng). (Có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho Bà C: Ông Phạm Tiến Quyền – Luật sư thuộc công ty luật TNHH Quỳnh Như - Đoàn luật sư tỉnh BN. (Có mặt)

- Bị đơn: Ông Phạm Đình T, sinh năm 1973;(Vắng mặt)

Bà Vũ Thị N, sinh năm 1973; (Có mặt)

Cùng địa chỉ: Thôn Kim T, xã Lâm T, huyện Lương T, tỉnh BN.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông T, bà N: Ông Nguyễn Văn Thành – Luật sư thuộc văn phòng luật sư Hoàng Gia Thành – Đoàn luật sư thành phố Hà Nội. (Có mặt)

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập:

Bà Phạm Thị C, sinh năm 1949. (Có mặt)

Địa chỉ: Thôn Kim T, xã Lâm T, huyện Lương T, tỉnh BN.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Bà Phạm Thị H, sinh năm 1957;

- Bà Phạm Thị T, sinh năm 1965;

Cùng địa chỉ: Thôn Kim T, xã Lâm T, huyện Lương T, tỉnh BN.

- Bà Phạm Thị N, sinh năm 1954;

Địa chỉ: Tổ dân phố Chi L 3, thị trấn Nam B, huyện Lâm Hà, tỉnh LD.

- Bà Phạm Thị N, sinh năm 1961;

Địa chỉ: Khu 6 Đọ X, phường Ninh X, thành phố BN, tỉnh BN.

(Bà Hoa, bà Thơm, Bà N, bà Nhài đều ủy quyền cho Bà C).

- Anh Phạm Đình Khanh, sinh năm 1993;

- Anh Phạm Đình Tú, sinh năm 1997;

- Cháu Phạm Huyền Trang, sinh năm 2004.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Đình T. (Vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Thôn Kim T, xã Lâm T, huyện Lương T, tỉnh BN. (Anh Khanh, anh Tú ủy quyền cho bà N tham gia tố tụng).

- UBND huyện Lương T.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Lê Hồng Tuấn – Chủ tịch UBND huyện Lương T;

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Huy Trí – Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Lương T. (Vắng mặt)

Người kháng cáo: Bà C, ông T, bà N.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện của Cụ Đỗ Thị T và những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của Cụ T trình bày: Cụ Phạm Đình Lụng và Cụ Đỗ Thị T sinh được 05 người con gái là Phạm Thị Công, Phạm Thị Niệm, Phạm Thị Hoa, Phạm Thị Nhài, Phạm Thị Thơm. Do không có con trai nên năm 1972 cụ Lụng sống như vợ chồng với cụ Nguyễn Thị Tuất sinh được Ông Phạm Đình T. Khi ông T được 04 tháng tuổi thì cụ Tuất bỏ đi biệt tích đến nay không liên lạc được nên Cụ T đón ông T về nuôi và sinh sống cùng các con của Cụ T tại thửa đất do cha ông cụ Lụng để lại. Năm 1979 cụ Lụng chết không để lại di chúc, tài sản của cụ Lụng và Cụ T gồm có: 01 thửa đất diện tích khoảng 400m², trên đất có 05 gian nhà ngói, 02 gian bếp và các công trình phụ. Năm 1992 ông T lấy vợ là Bà Vũ Thị N và về chung sống trên nhà đất này của với Cụ T. Năm 2000 thửa đất đã được UBND huyện Lương T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt là GCNQSDĐ) mang tên hộ Ông Phạm Đình T với số thửa 43, tờ bản đồ số 12, diện tích 400m² (nhưng thực tế là 416m²) tại Thôn Kim T, xã Lâm T, huyện Lương T, tỉnh BN. Do mâu thuẫn gia đình nên nguyên đơn và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn yêu cầu Tòa án buộc ông T, bà N phải trả lại quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật từ khối tài sản chung của Cụ T và cụ Lụng, yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho hộ Ông Phạm Đình T đối với thửa đất nêu trên.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập là Bà Phạm Thị C trình bày: Năm 1979 cụ Phạm Đình Lụng chết, trước khi chết không để lại di chúc. Sau khi Tòa án chia cho Cụ T một nửa thửa đất số 43, tờ bản đồ số 12 có diện tích đất được cấp là 400m² (diện tích thực tế là 416m²) nằm tại Thôn Kim T, xã Lâm T, huyện Lương T, tỉnh BN theo yêu cầu của Cụ T thì còn lại một nửa thửa đất được xác định là di sản của cụ Phạm Đình Lụng để lại, nay theo quy định của Bộ luật dân sự năm 2015 thì vẫn còn thời hiệu chia thừa kế, Bà C yêu cầu Tòa án chia thừa kế đối với di sản của cụ Lụng để lại là một nửa thửa đất đó cho những

người thuộc hàng thừa kế thứ nhất gồm Cụ T, Bà C, Bà N, bà Hoa, bà Nhài, bà Thom và ông T. Bà C là người đại diện cho Cụ T, Bà N, bà Hoa, bà Nhài, bà Thom đề nghị được chia bằng đất và gộp luôn vào phần của Cụ T, chứ không yêu cầu chia riêng.

Bị đơn là Ông Phạm Đình T và Bà Vũ Thị N trình bày:

Vợ chồng ông xác nhận phần trình bày về mối quan hệ gia đình, cũng như thời gian cấp GCNQSDĐ đúng theo lời trình bày của Bà C. Về nguồn gốc thửa đất số 43, tờ bản đồ số 12, có diện tích đất là 400m² nằm tại Thôn Kim T, xã Lâm T, huyện Lương T, tỉnh BN và tài sản hiện nay trên đất thì ông bà trình bày: Năm 1999 do nhà trên đất bị mối mọt nên vợ chồng ông đã bàn với Cụ T phá dỡ để xây lại thành ngôi nhà 04 gian, trong đó 03 gian lợp ngói hiên đổ bê tông và 01 gian buồng 02 tầng cùng công trình phụ đã cũ để xây lại thành 01 ngôi nhà 04 gian trong đó 03 gian lợp ngói hiên đổ bê tông và 01 gian buồng 02 tầng, xây dựng 01 gian nhà tắm, vệ sinh khép kín. Khi phá nhà cũ thì vợ chồng ông bà chỉ tận dụng được khoảng 2000 viên gạch từ nhà cũ để đổ xuống móng, ngoài ra các vật liệu còn lại của ngôi nhà cũ thì hư hỏng hết không sử dụng được. Tiền mua nguyên vật liệu và tiền công thợ xây dựng những tài sản trên đất do tiền vợ chồng ông T tiết kiệm mà có. Cụ T cũng như các chị em gái của ông T là Bà C, bà Hoa, bà Thom, bà Nhài, Bà N không đóng góp công sức và tiền của vào khối tài sản trên. Năm 2000 Nhà nước có chủ trương cấp GCNQSDĐ, Cụ T đã đồng ý cho vợ chồng ông T đứng tên thửa đất đó nên ông T đã kê khai và được cấp GCNQSDĐ mang tên hộ Ông Phạm Đình T. Kể từ đó đến nay gia đình ông T vẫn sử dụng đất ổn định, không phát sinh tranh chấp với ai và thực hiện nghĩa vụ đóng thuế đất đầy đủ. Mặt khác, ông T cho rằng nguồn gốc thửa đất này là của tổ tiên cụ Phạm Đình Lụng để lại cho cụ Lụng nhưng không có di chúc, sau đó cụ Lụng chết cũng không để lại di chúc, không có tài liệu nào chứng minh thửa đất thuộc quyền quản lý, sử dụng của cụ Lụng và Cụ T. Nay phía nguyên đơn và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng cho nguyên đơn buộc ông bà phải trả lại Cụ Đỗ Thị T quyền sử dụng phần đất của Cụ T được hưởng theo quy định của pháp luật từ khối tài sản chung của cụ Lụng và Cụ T bà đề nghị và hủy GCNQSDĐ đã cấp cho hộ Ông Phạm Đình T thì ông T, bà N không đồng ý vì cho rằng toàn bộ thửa đất và tài sản trên đất thuộc quyền quản lý, sử dụng và sở hữu của ông bà. Đồng thời ông T, bà N cũng không đồng ý với yêu cầu chia thừa kế của Bà Phạm Thị C đối với di sản của cụ Phạm Đình Lụng để lại.

Những người có quyền và lợi ích hợp pháp khác là anh Phạm Đình Tú, anh Phạm Đình Khanh và chị Phạm Huyền Trang đều xác định không có đóng góp gì vào khối tài sản đang tranh chấp nên không có đề nghị gì.

Người đại diện theo uỷ quyền của UBND huyện Lương T trình bày: Trong quá trình lập hồ sơ cấp GCNQSDĐ cho hộ Ông Phạm Đình T thì trình tự, thủ tục đã làm đúng theo luật đất đai năm 1993 và thông tư số: 346/1998/TT-TCĐC ngày 16/3/1998 của Tổng cục địa chính hướng dẫn. Do vậy yêu cầu huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho hộ Ông Phạm Đình T là không có căn cứ. Đại diện cho UBND huyện Lương T cũng cung cấp diện tích chính xác thửa đất mà hộ ông T đang sử dụng là 416m² trong khi GCNQSDĐ thể hiện là 400 m². Lý do có sự chênh lệch này là do khi cấp GCNQSDĐ thì bản đồ được đo đạc bằng tay sau đó đo vẽ lại bằng máy mới có sai số như vậy.

Với nội dung như trên, bản án sơ thẩm đã áp dụng các Điều 26, 34, 35, 74, 147, 165, 166, 235, 264, 266 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Các Điều 166, 208, 210, 213, 611, 613, 618, 623, 649, 650, 651 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 33 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Thông tư số: 346/1998/TT-TCĐC ngày 16/03/1998 của Tổng cục địa chính; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Cụ Đỗ Thị T do Bà Phạm Thị C, Phạm Thị Niệm, Phạm Thị Hoa, Phạm Thị Nhà và Phạm Thị Thơm là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện chia thừa kế của Bà Phạm Thị C đối với di sản là quyền sử dụng đất của cụ Phạm Đình Lụng.

Xác nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 43, tờ bản đồ số 12 tại Thôn Kim T, xã Lâm T, huyện Lương T, tỉnh BN là tài sản chung của cụ Phạm Đình Lụng và Cụ Đỗ Thị T.

- Chia cho Cụ Đỗ Thị T (do Bà C, Bà N, bà Hoa, bà Nhài và bà Thơm là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng) sử dụng 120m² đất (gồm 94,1m² đất ở và 25,9m² đất vườn) nằm ở phía nam của thửa đất số 43, tờ bản đồ số 12 tại Thôn Kim T, xã Lâm T, huyện Lương T, tỉnh BN. Ông T, bà N có trách nhiệm tháo dỡ, di dời các công trình xây dựng, các vật dụng và cây cối lâm lộc trên đất để trả lại đất cho Cụ T.

- Giao 296m² đất (gồm 205,9m² đất ở và 90,1m² đất vườn) nằm ở phía Bắc của thửa đất số 43, tờ bản đồ số 12 tại Thôn Kim T, xã Lâm T, huyện Lương T, tỉnh BN cho Ông Phạm Đình T sử dụng; ông T, bà N được quyền sở hữu ngôi nhà và các công trình xây dựng khác trên phần đất giao cho ông T. Nhưng ông T có nghĩa vụ trả cho Cụ T (do Bà C, Bà N, bà Hoa, bà Nhài và bà Thơm là người kế thừa

quyền và nghĩa vụ tổ tụng) 70.213.068đ và trả cho Bà Phạm Thị C, Bà Phạm Thị N, Bà Phạm Thị H, Bà Phạm Thị N và Bà Phạm Thị T mỗi người là 17.628.118đ.

Ranh giới giữa phần đất của Cụ T và của ông T được xác định là đường nối 2 điểm (có sơ đồ kèm theo):

- Điểm 1: Tính từ góc đất phía Tây nam (giáp với thửa đất số 67) kéo dài theo cõi đất về phía Bắc là 5,94m.

- Điểm 2: Tính từ góc đất phía Đông nam (giáp với thửa đất số 44 và 68) kéo dài theo cõi đất về phía Bắc là 6,25m.

Do Cụ T đã chết trong quá trình giải quyết vụ án nên giao cho Bà C, Bà N, bà Hoa, bà Nhài và bà Thơm quản lý 120m² đất (gồm 94,1m² đất ở và 25,9m² đất vườn) nằm ở phía Nam của thửa đất số 43, tờ bản đồ số 12 tại Thôn Kim T, xã Lâm T, huyện Lương T, tỉnh BN và 70.213.068đ do ông T trả.

Ông T, những người thừa kế quyền và nghĩa vụ tài sản của Cụ T có trách nhiệm liên hệ với Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

- Huỷ giấy chứng nhận QSDĐ số 0073/QSDĐ theo quyết định số 285/QĐ – CT ngày 18 tháng 12 năm 2000 của UBND huyện Lương T đã cấp cho hộ Ông Phạm Đình T đối với thửa đất thửa đất số 43, tờ bản đồ số 12 có diện tích 400m² (có diện tích thực tế 416m²) tại Thôn Kim T, xã Lâm T, huyện Lương T, tỉnh BN.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên án phí, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 13/8/2017 và ngày 27/8/2019 ông T, bà N, Bà C đều kháng cáo không đồng ý với quyết định của bản án sơ thẩm.

Tại phiên toà hôm nay, nguyên đơn, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu kháng cáo, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày tranh luận và đề nghị hội đồng xét xử xem xét chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; Bị đơn giữ nguyên ý kiến của mình và yêu cầu kháng cáo, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày tranh luận và đề nghị hội đồng xét xử xem xét không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Các đương sự không tự hòa giải được với nhau về việc giải quyết vụ án tại phiên tòa phúc thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh BN phát biểu quan điểm về việc chấp hành quy định của pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa kể từ khi thụ lý đến khi xét xử phúc thẩm là đúng theo quy định của pháp luật; Các

đương sự đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật.

Về đường lối giải quyết vụ án đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng khoản 2 Điều 308, Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội:

- Không chấp nhận kháng cáo của Bà Phạm Thị C, Ông Phạm Đình T và Bà Vũ Thị N.

- Sửa bản án sơ thẩm số 08/2019/DS-ST ngày 30/7/2019 của Tòa án nhân dân huyện Lương T về phần án phí đối với Bà Phạm Thị C.

- Ông T, bà N phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án cũng như lời trình bày của các đương sự, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Về tố tụng: Bà Phạm Thị C, Ông Phạm Đình T, Bà Vũ Thị N có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm trong hạn luật định, nên được Tòa án chấp nhận xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

Về nội dung: Hội đồng xét xử phúc thẩm xét kháng cáo của Bà Phạm Thị C, Ông Phạm Đình T và Bà Vũ Thị N cho thấy: Theo các đương sự và địa phương xác nhận thửa đất số 43, tờ bản đồ số 12 có diện tích là 416m² tại Thôn Kim T, xã Lâm T, huyện Lương T, tỉnh BN có nguồn gốc do cha ông để lại cho vợ chồng cụ Phạm Đình Lụng, đồng thời, vợ chồng cụ Lụng và Cụ T quản lý, sử dụng từ trước năm 1950 không có tranh chấp với ai. Năm 1972 – 1973 cụ Lụng có đưa cụ Nguyễn Thị Tuất về chung sống như vợ chồng và sống cùng gia đình và sinh ra một người con trai là Ông Phạm Đình T. Sau khi ông T được vài tháng thì cụ Tuất bỏ đi, ông T được cụ Lụng và Cụ T nuôi dưỡng và chung sống từ đó. Đến năm 1979 cụ Lụng chết không để lại di chúc. Sau đó Cụ T vẫn tiếp tục ở trên thửa đất này cùng với các con và ông T, sau khi ông T kết hôn với Bà Vũ Thị N thì Cụ T sống với vợ chồng ông T đến khi xảy ra tranh chấp. Năm 2000, thực hiện chủ trương cấp GCNQSDĐ của nhà nước, Bà Vũ Thị N đã tự kê khai chủ sử dụng của thửa đất là hộ Ông Phạm Đình T. Bà N cho rằng Cụ T đã nhất trí cho bà đi kê khai nhưng bà không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh. Hơn nữa, vào thời điểm đó thì cụ Lụng đã chết nhưng những người thừa kế hàng thứ nhất là các con của cụ cũng không biết và không có văn bản nhất trí cho ông T đứng tên chủ sử dụng đất. Đồng thời bà N cũng thừa nhận vào thời điểm kê khai để cấp GCNQSDĐ do ông T không có nhà

nên bà N là người ký tên ông T trong đơn đề nghị chứ đơn đề nghị cấp GCNQSDĐ không phải do ông T làm. Do vậy ngày 18/12/2000 hộ ông T được UBND huyện Lương T cấp GCNQSDĐ đối với thửa đất số 43 có diện tích 400m² trong đó có 300m² là đất ở và 100m² là đất vườn. Thời điểm này cụ Lụng đã chết nhưng những người hàng thừa kế thứ nhất là các con của cụ cũng không biết và không có văn bản nhất trí cho ông T đứng tên chủ sử dụng đất. Như vậy, việc cấp GCNQSDĐ cho hộ Ông Phạm Đình T là không đúng quy định của pháp luật, đã xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của Cụ T cũng như quyền thừa kế đối với di sản của cụ Lụng để lại cho những người thừa kế hàng thứ nhất của cụ Lụng. Do vậy, cần hủy GCNQSDĐ số 0073/QSDĐ theo quyết định số 285/QĐ – CT ngày 18 tháng 12 năm 2000 của UBND huyện Lương T đã cấp cho hộ Ông Phạm Đình T.

Do đó thửa đất số 43, tờ bản đồ số 12 có diện tích là 416m² tại Thôn Kim T, xã Lâm T, huyện Lương T, tỉnh BN là tài sản chung của cụ Lụng và Cụ T nên cụ Lụng và Cụ T có quyền và nghĩa vụ đối với thửa đất là ngang nhau. Năm 1979 cụ Lụng mất, không để lại di chúc, tài sản của cụ Lụng để lại là ½ thửa đất, còn ½ thửa đất thuộc quyền quản lý và sử dụng của Cụ T. Do đó, yêu cầu của phía nguyên đơn là có căn cứ nên được chấp nhận.

Quá trình giải quyết vụ án, Bà Phạm Thị C có đơn yêu cầu chia thừa kế đối với di sản của cụ Lụng để lại là ½ thửa đất số 43. Theo quy định của pháp luật thì thời hiệu chia thừa kế vẫn còn nên được chấp nhận. Do cụ Lụng chết không để lại di chúc nên di sản của cụ để lại cần chia theo pháp luật. Thời điểm mở thừa kế năm 1979 thì những người được hưởng thừa kế của cụ Lụng là những người ở hàng thừa kế thứ nhất còn sống gồm: Cụ T, Bà C, Bà N, bà Hoa, bà Nhài, bà Thơm và ông T nên mỗi người được hưởng 1 kỹ phần thừa kế. Tuy nhiên, sau khi cụ Lụng chết từ năm 1979 đến nay thì ông T vẫn là người ở cùng Cụ T và quản lý di sản của cụ Lụng. Do đó khi chia di sản thừa kế của cụ Lụng cần trích chia một phần di sản để trả công quản lý di sản cho ông T. Do vậy Tòa án cấp sơ thẩm đã chia di sản của cụ Lụng ra làm 8 kỹ phần, trong đó 7 kỹ phần chia cho 7 người thừa kế, còn lại 1 kỹ phần trả thù lao quản lý di sản cho ông T như cấp sơ thẩm xử là phù hợp.

Vào thời điểm đó nhà nước quy định mỗi hộ gia đình chỉ được sử dụng 300m² làm đất ở, còn lại thừa ra được xác định là đất vườn và phải trừ đều vào diện tích đất ruộng 10% của các nhân khẩu trong hộ, nhà ông T lúc đó có 3 nhân khẩu là Cụ T, ông T và bà Thơm. Đối chiếu tỷ lệ diện tích giữa đất vườn và đất ruộng 10% thì mỗi người được 33,3m² trong 100m² đất vườn. Cụ T và bà Thơm xác định gộp số diện tích đất vườn bị trừ này vào làm tài sản chung của Cụ T, cụ Lụng. Còn ông T không chấp nhận nên trừ trả cho ông T số đất vườn tương ứng với diện tích đất ruộng ngoài đồng bị trừ bằng 33,3m² đất vườn. Do đó quyền sử dụng đất được xác

định là tài sản chung của Cụ T, cụ Lụng tại thửa đất số 43 chỉ là $416\text{m}^2 - 33,3\text{m}^2 = 382,7\text{m}^2$, theo đó mỗi cụ được sử dụng $191,35\text{m}^2$ (gồm 150m^2 đất ở và $41,35\text{m}^2$ đất vườn).

Đối với yêu cầu của Bà C là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn thì các bà đều yêu cầu đòi tài sản và chia thừa kế bằng quyền sử dụng đất và chia chung vào cùng một thửa với phần đất của Cụ T được hưởng. Tuy nhiên xét thực trạng thực tế của thửa đất thấy trên đất ông T, bà N đã xây dựng một ngôi nhà 04 gian nằm ở phía Bắc của thửa đất, cửa nhìn ra phía nam và để không làm ảnh hưởng đến giá trị sử dụng của các công trình xây dựng trên đất thì ngôi nhà 04 gian phải có sân và cổng ra, vào. Hơn nữa từ trước đến nay ông T, bà N và các con của ông bà vẫn sinh sống ổn định trên thửa đất, ông bà và gia đình không có nơi ở nào khác. Mặt khác phía nguyên đơn có nguyện vọng đòi lại phần đất của Cụ T để xây dựng nơi thờ cúng tổ tiên, còn các bà đã có nơi ăn, chốn ở ổn định. Do vậy, xét không cần thiết phải chia cả phần tài sản của Cụ T và chia thừa kế với di sản của cụ Lụng để lại bằng hiện vật là quyền sử dụng đất tại thửa đất số 43 nên Tòa án cấp sơ thẩm đã chia cắt một phần của thửa đất cho Cụ T, còn lại một phần tài sản và phần thừa kế cụ được hưởng, cũng như phần thừa kế Bà C, Bà N, bà Hoa, bà Nhài và bà Thơm được hưởng cần chia theo giá trị bằng việc giao quyền sử dụng đất với phần đất còn lại cho ông T, nhưng ông T phải có nghĩa vụ trả cho mỗi người giá trị phần tài sản được hưởng theo quy định của pháp luật. Căn cứ vào hiện trạng của thửa đất và các công trình xây dựng trên thửa đất Tòa án cấp sơ thẩm đã buộc ông T và bà N phải tháo dỡ, di dời các công trình xây dựng, vật dụng không còn giá trị sử dụng và cây cối lâm lộc trên đất để cắt chia 120m^2 đất (gồm $94,1\text{m}^2$ đất ở và $25,9\text{m}^2$ đất vườn theo tứ cận như đã nêu trong bản án sơ thẩm) nằm ở phía Nam của thửa đất số 43 cho Cụ T. Do thửa đất không xác định cụ thể phần nào là đất vườn, phần nào là đất ở nên không cắt cụ thể phía nào là đất ở, phía nào là đất vườn khi cắt đất cho Cụ T. Giao 296m^2 đất (gồm $205,9\text{m}^2$ đất ở và $90,1\text{m}^2$ đất vườn) nằm ở phía Bắc của thửa đất số 43, tờ bản đồ số 12 nằm tại Thôn Kim T, xã Lâm T, huyện Lương T, tỉnh BN cho ông T sử dụng; ông T, bà N được quyền sở hữu ngôi nhà và các công trình xây dựng khác trên phần đất được chia. Nhưng ông T có nghĩa vụ trả cho Cụ T $52.584.950\text{đ} + 17.628.118\text{đ} = 70.213.068\text{đ}$ và trả cho Bà C, Bà N, bà Hoa, bà Nhài và bà Thơm mỗi người là $17.628.118\text{đ}$. Do nguyên đơn là Cụ T đã chết nên phần của Cụ T được hưởng cần giao cho những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ quản lý, sử dụng là phù hợp quy định pháp luật nên kháng cáo của Bà C, ông T và bà N là không có cơ sở để chấp nhận.

Về án phí: Do kháng cáo của Bà C, ông T, bà N không được chấp nhận nên phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Tuy nhiên, trong vụ án này Bà C, bà Hoa, Bà N

là người cao tuổi, bà Thơm, bà Nhài có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn nên miễn án phí dân sự sơ thẩm cho các Bà C, bà Hoa, Bà N, bà Thơm, bà Nhài và miễn án phí phúc thẩm cho Bà C theo quy định tại Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBNVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự 2015. Sửa bản án sơ thẩm số 08/2019/DS-ST ngày 30/7/2019 của Tòa án nhân dân huyện Lương T về phần án phí đối với Bà Phạm Thị C.

Căn cứ các Điều 26, 34, 35, 74, 147, 165, 166, 235, 264, 266 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Các Điều 166, 208, 210, 213, 611, 613, 618, 623, 649, 650, 651 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 33 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Thông tư số: 346/1998/TT-TCĐC ngày 16/03/1998 của Tổng cục địa chính; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, xử:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Cụ Đỗ Thị T do Bà Phạm Thị C, Phạm Thị Niệm, Phạm Thị Hoa, Phạm Thị Nhài và Phạm Thị Thơm là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng.

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện chia thừa kế của Bà Phạm Thị C đối với di sản là quyền sử dụng đất của cụ Phạm Đình Lụng.

- Xác nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 43, tờ bản đồ số 12 tại Thôn Kim T, xã Lâm T, huyện Lương T, tỉnh BN là tài sản chung của cụ Phạm Đình Lụng và Cụ Đỗ Thị T.

- Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 0073/QSĐĐ theo quyết định số 285/QĐ – CT ngày 18 tháng 12 năm 2000 của UBND huyện Lương T đã cấp cho hộ Ông Phạm Đình T đối với thửa đất thửa đất số 43, tờ bản đồ số 12 có diện tích 400m² (có diện tích thực tế 416m²) tại Thôn Kim T, xã Lâm T, huyện Lương T, tỉnh BN.

+ Chia cho Cụ Đỗ Thị T (do Bà C, Bà N, bà Hoa, bà Nhài và bà Thơm là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng) sử dụng 120 m² đất (gồm 94,1m² đất ở và 25,9m² đất vườn) nằm ở phía Nam của thửa đất số 43, tờ bản đồ số 12 tại Thôn Kim T, xã Lâm T, huyện Lương T, tỉnh BN. Ông T, bà N có trách nhiệm tháo dỡ,

di rời các công trình xây dựng, các vật dụng và cây cối lâm lộc trên đất để trả lại đất cho Cụ T.

+ Chia 296m² đất (gồm 205,9m² đất ở và 90,1m² đất vườn) nằm ở phía Bắc của thửa đất số 43, tờ bản đồ số 12 tại Thôn Kim T, xã Lâm T, huyện Lương T, tỉnh BN cho Ông Phạm Đình T sử dụng; ông T, bà N được quyền sở hữu ngôi nhà và các công trình xây dựng khác trên phần đất giao cho ông T. Nhưng ông T có nghĩa vụ trả cho Cụ T (do Bà C, Bà N, bà Hoa, bà Nhài và bà Thơm là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng) 70.213.068đ và trả cho Bà Phạm Thị C, Bà Phạm Thị N, Bà Phạm Thị H, Bà Phạm Thị N và Bà Phạm Thị T mỗi người là 17.628.118đ.

Ranh giới giữa phần đất của Cụ T và của ông T được xác định là đường nối 2 điểm (có sơ đồ kèm theo):

- Điểm 1: Tính từ góc đất phía Tây nam (giáp với thửa đất số 67) kéo dài theo cõi đất về phía Bắc là 5,94m.

- Điểm 2: Tính từ góc đất phía Đông nam (giáp với thửa đất số 44 và 68) kéo dài theo cõi đất về phía Bắc là 6,25m.

Do Cụ T đã chết trong quá trình giải quyết vụ án nên giao cho Bà C, Bà N, bà Hoa, bà Nhài và bà Thơm quản lý 120m² đất (gồm 94,1m² đất ở và 25,9m² đất vườn) nằm ở phía Nam của thửa đất số 43, tờ bản đồ số 12 tại Thôn Kim T, xã Lâm T, huyện Lương T, tỉnh BN và 70.213.068đ do ông T trả.

Ông T, những người thừa kế quyền và nghĩa vụ tài sản của Cụ T có trách nhiệm liên hệ với Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Về án phí: Miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho Bà C, Bà N, bà Hoa, bà Nhài và bà Thơm và miễn toàn bộ án phí dân sự phúc thẩm cho Bà C.

Hoàn trả Bà C số tiền 500.000đ tạm ứng án phí theo biên lai thu số AA/2017/0001170 ngày 09/11/2018 và 3.000.000đ (ba triệu đồng) tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 03543 ngày 06/12/2013 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Lương T.

Ông T phải chịu 2.989.000đ (làm tròn) án phí dân sự sơ thẩm và ông T và bà N mỗi người còn phải chịu 300.000đ án phí dân sự phúc thẩm nhưng được trừ số

tiền ông T, bà N đã nộp 300.000đ tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo các Biên lai thu số AA/2017/0001412 và AA/2017/0001413 cùng ngày 27/8/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố BN.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh BN;
- TAND huyện Lương T;
- Chi cục THADS huyện Lương T;
- Các đương sự;
- Lưu hs.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thanh Bình